

QUỐC HỘI

Luật số: /2025/QH15

(dự thảo 2

Ngày 27/9/2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT TẠI TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế (sau đây gọi là Tòa án chuyên biệt); về thủ tục tố tụng, áp dụng pháp luật, Thẩm phán và các chức danh khác trong Tòa án chuyên biệt; người tham gia tố tụng; thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt; về bảo đảm hoạt động của Tòa án chuyên biệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với Tòa án chuyên biệt, các thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, các nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án chuyên biệt.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt

- Độc lập theo thẩm quyền xét xử.
- Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án.
- Thực hiện quyền tư pháp kịp thời, công bằng, công khai, vô tư, khách quan.
- Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.
- Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.
- Thực hiện tranh tụng trong xét xử.

Điều 4. Áp dụng pháp luật tại Tòa án chuyên biệt

1. Trình tự, thủ tục tố tụng để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện theo quy định của Luật này và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Việc áp dụng pháp luật nội dung trong giải quyết tranh chấp tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện như sau:

a) Áp dụng pháp luật về hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế, trường hợp pháp luật về hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế không quy định thì áp dụng pháp luật khác của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

b)

Phương án 1:

Đối với tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này mà có ít nhất một bên tham gia là thành viên Trung tâm Tài chính quốc tế thì các bên được thỏa thuận lựa chọn **áp dụng pháp luật nước ngoài, án lệ nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế** để giải quyết tranh chấp. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì áp dụng pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ tranh chấp đó;

Phương án 2:

Đối với tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này mà có ít nhất một bên tham gia là thành viên Trung tâm Tài chính quốc tế thì các bên được thỏa thuận lựa chọn **áp dụng hệ thống thông luật** để giải quyết tranh chấp. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì áp dụng pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ tranh chấp đó. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc **áp dụng hệ thống thông luật**;

c) Đối với các tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu, quyền khác đối với bất động sản, thuê bất động sản hoặc sử dụng bất động sản làm tài sản bảo đảm, pháp luật của nước nơi có bất động sản sẽ được áp dụng.

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này với các Luật, Nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật này. Trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng pháp luật khác có liên quan;

4. Trường hợp các bên thỏa thuận lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài, án lệ nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế thì Thẩm phán Tòa án chuyên biệt có thể tham vấn ý kiến chuyên gia về việc áp dụng;

5. Pháp luật nước ngoài, án lệ nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế không được áp dụng trong trường hợp hậu quả của việc áp dụng trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương II

TỔ CHỨC TÒA ÁN

Điều 5. Tổ chức Tòa án chuyên biệt

1. Tổ chức Tòa án chuyên biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu giải quyết vụ việc tại Trung tâm Tài chính quốc tế, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và tổ chức Tòa án chuyên biệt khác.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án chuyên biệt bao gồm:

- a) Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt;
- b) Tòa Phúc thẩm Tòa án chuyên biệt;
- c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án chuyên biệt có Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ máy giúp việc của Tòa án chuyên biệt.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án chuyên biệt

1. Xét xử, giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm Tài chính quốc tế.

2. Giải quyết yêu cầu trong hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm Tài chính quốc tế.

3. Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; đề xuất án lệ.

4. Áp dụng pháp luật nước ngoài, án lệ nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế; án lệ, tập quán thương mại trong xét xử.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt

1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ

a) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức;

b) Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án chuyên biệt

a) Tổ chức công tác xét xử, giải quyết vụ việc của Tòa án chuyên biệt;

b) Ra quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ;

d) Đề xuất người nước ngoài, công dân Việt Nam làm Thẩm phán tại Tòa án chuyên biệt;

đ) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án chuyên biệt với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt

a) Giúp Chánh án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chánh án;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt

1.

Phương án 1: (Thẩm phán là công dân Việt Nam và người nước ngoài - Đặc thù, vượt trội so với Luật Tổ chức Tòa án nhân dân)

1. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt bao gồm:

a) Người nước ngoài được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án chuyên biệt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Công dân Việt Nam được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án chuyên biệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Phương án 2: (Thẩm phán là công dân Việt Nam - Phù hợp với Luật Tổ chức Tòa án nhân dân)

1. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt bao gồm:

a) Công dân Việt Nam được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án chuyên biệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn Thẩm phán Tòa án chuyên biệt

a) Thẩm phán Tòa án chuyên biệt là người nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn như sau:

a1) Là Thẩm phán nước ngoài, luật sư, chuyên gia có kiến thức chuyên môn phù hợp;

a2) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm xét xử vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt;

a3) Điều kiện, tiêu chuẩn khác theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

b) Thẩm phán Tòa án chuyên biệt là công dân Việt Nam thì phải đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn như sau:

b1) Là công chức, chuyên gia, luật sư, giảng viên đại học, nhà khoa học;

b2) Có khả năng xét xử bằng tiếng Anh các vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt;

b3) Có trình độ cao về pháp luật, có kinh nghiệm tham gia tố tụng;

b4) Điều kiện, tiêu chuẩn khác theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

c) Thẩm phán Tòa án chuyên biệt là Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn như sau:

c1) Có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt;

c2) Có trình độ tiếng Anh phù hợp để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

3. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này do Chủ tịch nước bổ nhiệm. Thẩm phán Tòa án nhân dân làm Thẩm phán Tòa án chuyên biệt theo quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Trình tự, thủ tục bổ nhiệm; điều kiện, trình tự, thủ tục miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án chuyên biệt được thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án chuyên biệt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

5. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt thực hiện nhiệm vụ xét xử đối với từng vụ việc theo sự phân công của Chánh án Tòa án chuyên biệt.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án chuyên biệt

Khi giải quyết vụ việc, Thẩm phán Tòa án chuyên biệt có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lập hồ sơ vụ việc; quyết định đưa vụ việc ra xét xử, giải quyết; tổ chức và chủ tọa phiên tòa, phiên họp để giải quyết vụ việc.

2. Quyết định triệu tập người làm chứng; xác minh, thẩm định chứng cứ khi xét thấy cần thiết.

3. Quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Xem xét về tính hợp pháp các quyết định, hành vi của Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát của Trung tâm Tài chính quốc tế, Cơ quan hành chính nhà nước Việt Nam liên quan đến vụ việc.

5. Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định tiếp tục đưa vụ việc ra giải quyết.

6. Tiến hành hòa giải khi các bên có thỏa thuận; quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên.

7. Quyết định về án phí, lệ phí, chi phí tố tụng, chi phí luật sư và các chi phí khác để giải quyết vụ án.

8. Ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt.

9. Quyết định áp dụng hoặc không áp dụng một hoặc một số thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc khi xét thấy cần thiết.

10. Tiến hành các hoạt động tố tụng khác để giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 10. Bảo vệ Thẩm phán Tòa án chuyên biệt

1. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt được tôn trọng danh dự, uy tín, được bảo vệ khi thi hành công vụ và trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt không phải chịu trách nhiệm về việc áp dụng pháp luật quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 4 của Luật này trừ trường hợp có lỗi cố ý. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm pháp luật tố tụng trong trường hợp xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, lợi ích công.

Điều 11. Thư ký Tòa án chuyên biệt

1. Thư ký Tòa án chuyên biệt là Thư ký Tòa án theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn như sau:

a) Có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt;

b) Có trình độ tiếng Anh phù hợp để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

2. Thư ký Tòa án chuyên biệt có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ Thư ký tại phiên tòa, phiên họp và hoạt động tố tụng khác;

b) Thực hiện hoạt động hành chính tư pháp;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Chương III

THỦ TỤC TỐ TỤNG TẠI TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 12. Thẩm quyền của Tòa án chuyên biệt

1.

Phương án 1:

Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp, yêu cầu sau đây:

a) Tranh chấp, yêu cầu về đầu tư, kinh doanh giữa các thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

b) Yêu cầu liên quan đến việc Tòa án nước ngoài, Trọng tài giải quyết tranh chấp giữa các thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

c) Tranh chấp, yêu cầu khác liên quan đến hoạt động tại Trung tâm Tài chính quốc tế mà có ít nhất một bên là thành viên Trung tâm Tài chính quốc tế theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

Phương án 2:

Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp, yêu cầu sau đây:

a) Tranh chấp, yêu cầu về đầu tư, kinh doanh giữa các thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

b) Tranh chấp giữa Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát của Trung tâm Tài chính quốc tế, Cơ quan hành chính nhà nước Việt Nam;

c) Tranh chấp, yêu cầu về lao động giữa người sử dụng lao động là thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với người lao động;

d) Yêu cầu liên quan đến việc Tòa án nước ngoài, Trọng tài giải quyết tranh chấp giữa các thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

đ) Tranh chấp, yêu cầu khác liên quan đến hoạt động tại Trung tâm Tài chính quốc tế mà có ít nhất một bên là thành viên Trung tâm Tài chính quốc tế theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.2. Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt có thẩm

quyền giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm các tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tòa Phúc thẩm Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền giải quyết, xét xử theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt bị kháng cáo, kiến nghị theo quy định của Luật này.

4. Chánh án Tòa án chuyên biệt quyết định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền. Quyết định này của Chánh án Tòa án chuyên biệt là quyết định cuối cùng.

Điều 13. Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt

Phương án 1:

1. Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt là tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt.

2. Tài liệu, chứng cứ nộp cho Tòa án bằng tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm bản dịch tiếng Việt. Bản án, quyết định của Tòa án được ban hành bằng tiếng Anh và tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau.

Phương án 2:

1. Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt là tiếng Anh, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp một trong các bên có yêu cầu thì kèm theo bản dịch tiếng Việt.

2. Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt là tiếng Việt trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên tranh chấp đều là cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam;

b) Vụ việc khác mà các bên lựa chọn tiếng Việt để giải quyết tranh chấp.

3. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, các bên phải nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án bằng tiếng Anh kèm bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Việt kèm theo bản dịch tiếng Anh. Bản án, quyết định của Tòa án được ban hành bằng tiếng Anh và tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, các bên phải nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án bằng tiếng Việt, hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt. Bản án, quyết định của Tòa án được ban hành bằng tiếng Việt kèm theo bản dịch tiếng Anh.

Điều 14. Thành phần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm

1. Việc xét xử sơ thẩm bằng một Thẩm phán. Việc xét xử phúc thẩm bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

2. Thẩm phán, người tiến hành tố tụng khác có thể từ chối hoặc bị thay đổi theo đề nghị của các bên. Chánh án Tòa án chuyên biệt quyết định việc thay đổi Thẩm phán, người tiến hành tố tụng khác.

3. Thẩm phán đã giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì không được phân công giải quyết vụ việc theo thủ tục phúc thẩm.

Phương án 1: Không quy định Điều 15 này.

Phương án 2: Viện kiểm sát tham gia thực hiện hoạt động kiểm sát

Điều 15. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật

1. Viện kiểm sát tham gia kiểm sát hồ sơ vụ việc, bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt và thực hiện quyền kiến nghị theo quy định của Luật này.

2. Viện kiểm sát kiến nghị bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt trong trường hợp quyết định đó xâm phạm nghiêm trọng đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước; không tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt.

Điều 16. Áp dụng thủ tục tố tụng điện tử

Thủ tục tố tụng điện tử có thể được áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc áp dụng thủ tục tố tụng, cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; nộp án phí, lệ phí, chi phí tố tụng; cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ; phiên hòa giải, phiên họp, phiên tòa và các hoạt động khác trên môi trường điện tử tại Tòa án chuyên biệt.

Điều 17. Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

1. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng trong giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện bằng phương thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, qua người được ủy quyền thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo, trên môi trường điện tử, địa chỉ thư điện tử (email) hoặc phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Các bên có quyền lựa chọn và đề nghị Thẩm phán thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo, nhận văn bản qua phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Văn bản tố tụng đã được cấp, tổng đạt, thông báo cho các bên theo đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được coi là hợp lệ.

Điều 18. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt

Trừ trường hợp pháp luật về hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế có quy định khác, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu được xác định như sau:

1. Tranh chấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Luật này thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

2. Yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 của Luật này thì thời hiệu yêu cầu là 01 năm kể từ ngày người yêu cầu phát hiện ra hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

3. Thời hiệu yêu cầu đăng ký phán quyết Trọng tài là 01 năm kể từ ngày ban hành phán quyết trọng tài. Thời hiệu yêu cầu hủy phán quyết trọng tài là 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài.

Điều 19. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi có yêu cầu của các bên và được Tòa án công nhận làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên:

- a) Luật sư Việt Nam tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;
- b) Luật sư nước ngoài có chứng chỉ hành nghề luật sư đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
- c) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không có án tích hoặc đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an;
- d) Người nước ngoài có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Khi đề nghị Tòa án công nhận làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, người đề nghị phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a) Luật sư Việt Nam xuất trình các giấy tờ theo quy định của Luật luật sư;
- b) Luật sư nước ngoài xuất trình chứng chỉ hành nghề luật sư và văn bản yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên;
- c) Công dân Việt Nam, người nước ngoài xuất trình văn bản yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên và giấy tờ tùy thân.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có quyền, nghĩa vụ sau đây:

- a) Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng;
- b) Thu thập và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên;
- c) Tham gia việc hòa giải, phiên họp, phiên tòa hoặc trường hợp không tham gia thì được gửi văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên cho Tòa án xem xét;
- d) Thay mặt các bên yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Luật này;
- đ) Giúp các bên về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; trường hợp được các bên ủy quyền thì thay mặt các bên nhận

giấy tờ, văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt hoặc thông báo và có trách nhiệm chuyển cho các bên;

e) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Người đại diện

1. Người đại diện tại Tòa án chuyên biệt bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân.

2. Luật sư nước ngoài, người nước ngoài, luật sư Việt Nam, công dân Việt Nam được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện.

3. Người đại diện tại Tòa án chuyên biệt có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Người đại diện theo pháp luật thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của các bên trong phạm vi mà mình đại diện;

b) Người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của các bên theo nội dung văn bản ủy quyền.

Điều 21. Án phí, lệ phí, chi phí tố tụng tại Tòa án chuyên biệt

Phương án 1:

1. Án phí được xác định theo vụ án có giá ngạch và vụ án không có giá ngạch. Tòa án nhân dân tối cao quy định mức án phí đối với từng loại vụ án.

2. Lệ phí giải quyết yêu cầu tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

3. Chi phí tố tụng để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được xác định theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Bên có yêu cầu không được Tòa án chấp nhận phải chịu án phí, lệ phí, chi phí tố tụng, chi phí luật sư và các chi phí khác để giải quyết vụ án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí, chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Phương án 2:

1. Án phí, lệ phí sơ thẩm áp dụng để giải quyết các vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được xác định như sau:

a) Đối với tranh chấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Luật này có giá trị tranh chấp nhỏ hơn 3.000.000.000 đồng hoặc 100.000 USD thì mức án phí được xác định bằng 2% giá trị tranh chấp nhưng không thấp hơn 25.000.000 đồng hoặc 1000 USD.

b) Đối với tranh chấp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Luật này có giá trị tranh chấp lớn hơn 3.000.000.000 đồng hoặc 100.000 USD thì mức án phí

được xác định căn cứ giá trị tranh chấp theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao nhưng không thấp hơn 70.000.000 đồng hoặc 2.500 USD.

c) Đối với yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 12 của Luật này thì mức lệ phí được xác định theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao nhưng không thấp hơn 25.000.000 đồng hoặc 1000 USD.

2. Mức án phí, lệ phí phúc thẩm áp dụng tại Tòa án chuyên biệt do Tòa án nhân dân tối cao quy định nhưng không thấp hơn 50.000.000 đồng hoặc 2000 USD.

3. Bên có yêu cầu không được Tòa án chấp nhận phải chịu án phí, lệ phí, chi phí tố tụng, chi phí luật sư và các chi phí khác để giải quyết vụ án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí, chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Mục 2

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Điều 22. Đơn khởi kiện

1. Đơn khởi kiện gửi đến Tòa án chuyên biệt phải có nội dung sau đây:

a) Thông tin về bên khởi kiện, bên bị kiện, bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Quyền, lợi ích hợp pháp của bên khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bên bị kiện, bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

c) Lý do, mục đích, căn cứ pháp lý chứng minh cho yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Nội dung đơn khởi kiện và các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu gửi đến Tòa án chuyên biệt được thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 23. Giao nộp tài liệu, chứng cứ

1. Các bên có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án không có trách nhiệm thu thập tài liệu, chứng cứ.

Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ không vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Tài liệu, chứng cứ mà một bên cung cấp, giao nộp cho Tòa án thì phải được gửi cho các bên còn lại. Trường hợp một bên không gửi tài liệu, chứng cứ cho các bên còn lại thì tài liệu, chứng cứ đó sẽ không được Tòa án sử dụng, làm căn cứ để giải quyết vụ việc.

3. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp, làm rõ tại phiên tòa, phiên họp và kết quả tranh tụng để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

Điều 24. Thẩm tra tài liệu, chứng cứ

Trong trường hợp tài liệu, chứng cứ của các bên giao nộp có sự mâu thuẫn hoặc không rõ ràng, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên tòa để thực hiện các biện pháp thẩm tra chứng cứ theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 25. Biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 26. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Kê biên tài sản đang tranh chấp.
2. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.
3. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác.
4. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ.
5. Phong tỏa, tạm giữ, quản lý tài sản của người có nghĩa vụ; kiểm tra, lấy mẫu, tiến hành thí nghiệm đối với tài sản.
6. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.
7. Cho phép tiếp cận bất động sản thuộc quyền sở hữu, quản lý của một bên tranh chấp.
8. Các biện pháp cần thiết để bảo vệ chứng cứ, nhân chứng.
9. Thực hiện thanh toán trước đối với nghĩa vụ bồi thường, nghĩa vụ trả nợ, chi phí tố tụng.
10. Giao nộp giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan đến tranh chấp mà một bên đang lưu giữ.
11. Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định.
12. Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.
13. Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu.
14. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh

nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

15. Tạm đình chỉ thi hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định sa thải người lao động.

16. Tạm đình chỉ, tạm dừng việc thi hành quyết định, hành vi của Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát của Trung tâm Tài chính quốc tế, Cơ quan hành chính nhà nước Việt Nam.

17. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định.

Điều 27. Hòa giải

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của Luật này, Tòa án tiến hành hòa giải khi các bên có yêu cầu; Tòa án khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các bên tranh chấp thương lượng, hòa giải, giải quyết tranh chấp tại trọng tài hoặc phương thức giải quyết tranh chấp khác.

2. Trường hợp các bên thỏa thuận được với nhau về vấn đề giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay và không bị kháng cáo, kiến nghị, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 28. Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án

1. Tòa án có quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Các trường hợp tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án, trình tự, thủ tục, hậu quả tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

3. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án có thể bị kháng cáo, kiến nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 29. Chuẩn bị xét xử

1. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án chuyên biệt phân công 01 Thẩm phán giải quyết vụ việc.

2. Thời hạn chuẩn bị xét xử đối với các vụ án quy định tại điểm khoản 1 Điều 12 của Luật này không quá 03 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

3. Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Thẩm phán có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá 06 tháng.

4. Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

5. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Công nhận sự thoả thuận của các bên;
- b) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án;
- c) Đình chỉ giải quyết vụ án;
- d) Đưa vụ án ra xét xử.

6. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 01 tháng.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của các bên

Các bên có quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng. Khi tham gia tố tụng, các bên có quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình.
3. Yêu cầu các bên khác cung cấp tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ.
4. Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.
5. Thoả thuận, lựa chọn Thẩm phán, tiếng nói, chữ viết để giải quyết vụ việc.
6. Thoả thuận lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài, án lệ nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế để giải quyết vụ việc.
7. Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.
8. Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này.
9. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 31. Tạm ngừng phiên tòa

1. Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa;
- b) Tài liệu, chứng cứ mới được bổ sung tại phiên tòa mà một bên không thừa nhận và đề nghị Tòa án cho tạm ngừng phiên tòa để xác minh.
- c) Các bên thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa;

2. Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 15 ngày, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Điều 32. Hoãn phiên tòa sơ thẩm

1. Thẩm phán xem xét, quyết định hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau đây:

a) Phải thay đổi người tiến hành tố tụng, người phiên dịch;

b) Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

2. Trường hợp hoãn phiên tòa khác, thời hạn hoãn phiên tòa theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 33. Phiên tòa sơ thẩm

1. Phiên tòa xét xử được tiến hành công khai trừ trường hợp để bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật nghề nghiệp hoặc trường hợp khác nếu Tòa án xét thấy cần thiết thì có thể xét xử kín.

2. Việc khai mạc; thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; hoãn phiên tòa; thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu; thay đổi địa vị tố tụng; công nhận sự thoả thuận của các bên; việc phát biểu, trình bày, hỏi; xem xét tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm được thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

3. Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa tiến hành điều khiển việc tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không liên quan đến vụ án.

4. Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Sau khi kết thúc việc tranh tụng tại phiên tòa, Thẩm phán thông báo về thời gian, địa điểm tuyên án hoặc thời gian ban hành bản án trong trường hợp không tuyên án.

Điều 34. Hiệu lực của bản án, quyết định sơ thẩm

1. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chuyên biệt chưa có hiệu lực pháp luật có thể bị các bên kháng cáo, Viện kiểm sát kiến nghị.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chuyên biệt bị kháng cáo thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chuyên biệt bị kiến nghị thì thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

2. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kiến nghị trong thời hạn quy định của Luật này thì có hiệu lực pháp luật.

Điều 35. Kiến nghị xem xét lại và giải quyết kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định sơ thẩm

1. Trường hợp không đồng ý với bản án, quyết định sơ thẩm, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định sơ thẩm, Viện kiểm sát cấp tỉnh nơi có trụ sở Tòa án chuyên biệt có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án chuyên biệt xem xét lại bản án, quyết định đó.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị, Chánh án Tòa án chuyên biệt xem xét và ra một trong các quyết định sau:

- a) Không chấp nhận kiến nghị;
- b) Chấp nhận kiến nghị.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, quyết định giải quyết kiến nghị được gửi cho Viện kiểm sát đã kiến nghị và các bên.

4. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì Chánh án Tòa án chuyên biệt thành lập Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán giải quyết vụ án và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa.

5. Quyết định giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này là quyết định cuối cùng.

6. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 36. Người có quyền kháng cáo

1. Các bên, người đại diện hợp pháp của các bên có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc của Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt để yêu cầu Tòa Phúc thẩm Tòa án chuyên biệt giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

2. Thời hạn kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm là 07 ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định.

Điều 37. Thủ tục thụ lý đơn kháng cáo

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo, Chánh án Tòa án chuyên biệt phân công một Thẩm phán xem xét đơn kháng cáo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo;
- b) Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

2. Sau khi nhận được biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Thẩm phán phải thụ lý vụ án; thông báo bằng văn bản cho người kháng cáo và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Điều 38. Thủ tục phúc thẩm

1. Ngay sau khi thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án chuyên biệt thành lập Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán giải quyết vụ án và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa.

2. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- b) Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- c) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

3. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi ngay cho những người có liên quan đến kháng cáo.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán phải mở phiên tòa phúc thẩm.

5. Bản án, quyết định phúc thẩm là quyết định cuối cùng và không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

6. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc theo thủ tục phúc thẩm thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Mục 3

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TẠI TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Điều 39. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu.

2. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án tiến hành công việc sau đây:

a) Trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ chưa đủ căn cứ để Tòa án giải quyết thì Tòa án yêu cầu các bên bổ sung tài liệu, chứng cứ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án;

b) Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại đơn yêu cầu, tài liệu, chứng cứ kèm theo nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

c) Quyết định mở phiên họp giải quyết yêu cầu.

Điều 40. Phiên họp giải quyết yêu cầu

1. Tòa án phải mở phiên họp để giải quyết yêu cầu trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp.

2. Thành phần, trình tự, thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết yêu cầu được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 41. Hiệu lực của quyết định sơ thẩm giải quyết yêu cầu

1. Quyết định sơ thẩm giải quyết yêu cầu của Tòa án chuyên biệt chưa có hiệu lực pháp luật có thể bị các bên kháng cáo, Viện kiểm sát kiến nghị.

Quyết định sơ thẩm giải quyết yêu cầu của Tòa án chuyên biệt bị kháng cáo thì vụ việc phải được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Quyết định sơ thẩm giải quyết yêu cầu không bị kháng cáo, kiến nghị trong thời hạn quy định của Luật này thì có hiệu lực pháp luật.

Điều 42. Kháng cáo, kiến nghị quyết định giải quyết yêu cầu

1. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết định giải quyết yêu cầu để yêu cầu Tòa án chuyên biệt giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

2. Thủ tục giải quyết kháng cáo, kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các điều 35, 37 và 38 của Luật này và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

3. Quyết định phúc thẩm giải quyết yêu cầu là quyết định cuối cùng và không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 43. Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Tòa án chuyên biệt giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài mà Thành viên tại Trung tâm tài chính quốc tế là bên phải thi hành.

2. Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài được thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

3. Quyết định của Tòa án chuyên biệt là cuối cùng, không bị kháng cáo, kiến nghị, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm và được thi hành theo quy định tại Mục 4 của Chương này.

Mục 4

THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Điều 44. Thẩm quyền ra quyết định thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

Thẩm phán Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền ra quyết định thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật sau đây:

1. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chuyên biệt.

2. Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án chuyên biệt.

3. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án chuyên biệt.

Điều 45. Quyết định và tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

1. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án, bên phải thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án chuyên biệt ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án, Thẩm phán Tòa án chuyên biệt ra quyết định và tổ chức thi hành bản án, quyết định đối với bên phải thi hành án là thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế sau đây:

- a) Trả lại tiền, tài sản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- b) Quyết định về việc phong tỏa tài khoản, tài sản;
- c) Quyết định về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- d) Quyết định về việc trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ;
- đ) Quyết định về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;
- e) Quyết định về việc chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;
- g) Quyết định về việc chấm dứt phong tỏa tài khoản, tài sản;
- h) Quyết định về việc khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án;
- i) Quyết định về việc thu tiền của người phải thi hành án;
- k) Quyết định về việc thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ;
- l) Quyết định về việc thu giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án;
- m) Quyết định về việc giải tỏa kê biên tài sản.

3. Thẩm phán Tòa án chuyên biệt ra quyết định thi hành bản án, quyết định đối với bên phải thi hành án là thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế nhưng có tài sản ngoài Trung tâm tài chính quốc tế sau đây:

- a) Quyết định về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản;
- b) Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

- c) Quyết định về việc cưỡng chế trả nhà, giao nhà;
- d) Quyết định về việc cưỡng chế chuyên giao quyền sử dụng đất;
- đ) Quyết định về việc giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá.

4. Việc tổ chức thi hành các quyết định được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

5. Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải được Thẩm phán Tòa án chuyên biệt thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

6. Chánh án Tòa án chuyên biệt giải quyết khiếu nại, tố cáo, yêu cầu kiến nghị đối với quyết định thi hành án, quyết định tổ chức thi hành án của Thẩm phán Tòa án chuyên biệt. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án chuyên biệt là quyết định cuối cùng.

Điều 46. Các biện pháp cưỡng chế thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

Người phải thi hành bản án, quyết định bị áp dụng một hoặc một số biện pháp cưỡng chế thi hành sau đây:

1. Khấu trừ tiền trong tài khoản, thu tiền, xử lý giấy tờ có giá.
2. Trừ vào thu nhập.
3. Khai thác tài sản.
4. Kê biên, xử lý tài sản, kê cả tài sản đang do người thứ ba giữ.
5. Giao tài sản, vật, giấy tờ.
6. Buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Điều 47. Căn cứ cưỡng chế thi hành bản án, quyết định

1. Căn cứ ra quyết định cưỡng chế thi hành bản án, quyết định:
 - a) Bản án, quyết định;
 - b) Quyết định thi hành bản án, quyết định;
 - c) Người phải thi hành bản án, quyết định có điều kiện mà không tự nguyện thi hành án trong thời hạn quy định.

2. Thẩm phán tổ chức cưỡng chế thi hành án khi có quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên kê biên tài sản.

Điều 48. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và kịp thời bản án, quyết định; các quyết định về thi hành án, văn bản, yêu cầu, đề nghị của Tòa án trong việc xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện

pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án và hoạt động khác trong quá trình tổ chức thi hành án.

2. Trường hợp có sự chống đối, cản trở việc thi hành bản án, quyết định, Thẩm phán đề nghị lực lượng công an phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn theo quy định của pháp luật.

Chương IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Điều 49. Thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác

1. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc thù về thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, chuyên gia, người lao động tại Tòa án chuyên biệt.

Thù lao và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật này thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định nhưng không thấp hơn chế độ tương ứng áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát Trung tâm Tài chính quốc tế.

3. Thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không được giảm trong thời gian công tác.

Điều 50. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng

Nhà nước có chính sách đặc biệt đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cho Thẩm phán, Thư ký Tòa án, chuyên gia, người lao động để đáp ứng yêu cầu giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

Điều 51. Kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất

1. Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm điều kiện hoạt động cho Tòa án chuyên biệt.

2. Bố trí ngân sách địa phương để đầu tư trụ sở, cơ sở vật chất và bảo đảm các điều kiện hoạt động khác cho Tòa án chuyên biệt.

3. Các khoản thu án phí, lệ phí từ việc giải quyết các vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được sử dụng để chi trả thù lao, chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật này và hoạt động của Tòa án chuyên biệt.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn